

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2016

để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Liên Sở Xây dựng, Sở Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng tại các khu vực trung tâm của tỉnh như sau:

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
I NHÓM VẬT LIỆU XÂY DỰNG											
1	Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex:	đ/kg	Giá giao tại Nhà máy KCN Mỹ Phước I, Bến Cát								
	- PCB30 (bao 50kg)	"	-	-	-	-	1.182	-	-	-	-
	- PCB40 (bao 50kg)	"	-	-	-	-	1.273	-	-	-	-
2	Xi măng Fico PCB 40 (bao 50kg)	đ/kg	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418
3	Xi măng Thăng Long PCB 40 Rỗng Đỏ(bao 50kg)	đ/kg	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418
4	Xi măng Công Thanh PCB 40 (bao 50kg)	đ/kg	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455
5	Cát của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:	đ/m ³	Cát xây dựng giao tại bãi cát xã Định An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương								
	- Cát xây dựng	"	-	-	-	-	-	-	100.000	-	-
	- Cát xây dựng qua sàng	"	-	-	-	-	-	-	122.000	-	-
6	Đá các loại của Cty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:	đ/m3	Giá giao tại mỏ Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An								
	- Đá 1 x 2 lưới 25-27	"	-	-	254.180	-	-	-	-	-	-
	- Đá 0 x 4 loại 1	"	-	-	174.400	-	-	-	-	-	-

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
7	- Đá mi	"	-	-	128.140	-	-	-	-	-	-
	Đá các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:	đ/m3	Giá giao tại mỏ								
	* Đá Tân Đông Hiệp (Dĩ An):	"	KP. Tân An, P. Tân Đông Hiệp, TX. Dĩ An, T. Bình Dương								
	- Đá 1 x 2	"	-	-	271.000	-	-	-	-	-	-
	- Đá mi bụi	"	-	-	159.000	-	-	-	-	-	-
	* Đá Phước Vĩnh (Phú Giáo):	đ/m3	KP. 3, TT. Phước Vĩnh, H. Phú Giáo, T. Bình Dương								
	- Đá 1 x 2	"	-	-	-	-	-	184.000	-	-	-
	- Đá 0 x 4	"	-	-	-	-	-	128.000	-	-	-
	- Đá 4 x 6	"	-	-	-	-	-	138.000	-	-	-
	- Đá mi bụi	"	-	-	-	-	-	83.000	-	-	-
	* Đá Tân Mỹ (Tân Uyên):	đ/m3	Áp 1, xã Tân Mỹ, H. Bắc Tân Uyên, T. Bình Dương								
8	- Đá 1 x 2	"	-	-	-	-	-	-	-	-	167.000
	- Đá 0 x 4 xanh	"	-	-	-	-	-	-	-	-	84.000
	- Đá mi bụi	"	-	-	-	-	-	-	-	-	33.000
	Gạch không nung (M=75) của công ty TNHH Phước Phú Thành	đ/viên	Giá giao tại Nhà máy (Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương)								
	- Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.273
	- Gạch đinh 2 lỗ 40x80x180 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.182
	- Gạch Block xây tường đơn 90x190x390(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	4.182
	- Gạch Block xây tường đôi 190x190x390(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	7.273
	- Gạch trổng có 90x270x390(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	7.273
	Gạch không nung (M=75) của công ty CP VLXD Không nung Toàn Thắng	đ/viên									
	- Gạch đặc 40x80x180 (mm)	"	1.250	1.250	1.250	1.250	1.280	1.280	1.350	1.300	1.250

STT	MẬT HẠNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM											
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN					
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phòng Lai Thiệu)	DI AN (Phòng Di An)	TÂN UYÊN (Phòng Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phòng Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)			

- Gạch ống 80x80x180(mm)	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.550	1.650	1.550	1.430		
- Gạch ống 80x80x90(mm)	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.050	1.100	1.050	950		
- Gạch Block 90x190x390 (mm)	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.350	6.500	6.300	5.950		
- Gạch Block 90x90x190 (mm)	4.250	4.250	4.250	4.250	4.250	4.150	4.250	4.350	4.450	4.350	4.150		
- Gạch Block 190x190x390 (mm)	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.500	12.500	13.300	12.800	11.500		
- Gạch Block 190x190x190 (mm)	6.650	6.650	6.650	6.650	6.650	6.450	6.650	6.750	6.975	6.750	6.450		
- Gạch Block 100x200x400 (mm)	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.190	7.500	7.700	8.100	7.700	7.190		
- Gạch Block 100x200x200 (mm)	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	4.950	5.300	5.400	5.750	5.400	4.950		
- Gạch Block 200x200x400 (mm)	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.600	13.600	14.500	14.000	13.000		
- Gạch Block 200x200x200 (mm)	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.500	8.700	8.900	9.200	8.900	8.500		
- Gạch Block 150x200x400 (mm)	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	10.800	11.000	11.200	11.500	11.200	10.800		
- Gạch Block 150x200x200 (mm)	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	5.750	6.000	6.200	6.350	6.200	5.750		

Gạch không nung (M = 75) của Công ty CP Gạch VINA

d/viên

- Gạch đặc 40x80x180 (mm)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.170	
- Gạch thẻ 2 lỗ 40x80x180(mm)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.170	
- Gạch ống 4 lỗ 80x80x180(mm)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.450	
- Gạch ống Demi 80x80x90(mm)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.015	
- Gạch Block 90x190x390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.050	
- Gạch Block Demi 90x190x190 (mm)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.235	
- Gạch Block 190x190x390 (mm)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.850	
- Gạch Block Demi 190x190x190 (mm)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.480	
- Gạch Block 100x200x400 (mm)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.950	
- Gạch Block Demi 100x200x200 (mm)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.565	

Giá giao tại Nhà máy (Ấp Vườn Vù, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương)

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
11	- Gạch Block 200x200x400 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	12.900
	- Gạch Block Demi200x200x200 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	9.030
	- Gạch Hourdis 150x200x400 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	13.230
	Gạch AAC, Vữa xây, Bột trét của Cty CP Hưng Khang (HASS)	đ/m ³	Giá giao tại Nhà máy (đường ĐT747, phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên, Bình Dương)								
	- Gạch AAC 3 - 600x200x75	"	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	-
	- Gạch AAC 3 - 600x200x100	"	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	-
	- Gạch AAC 3 - 600x200x150	"	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	-
	- Gạch AAC 3 - 600x200x200	"	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	-
	- Gạch AAC 4 - 600x200x75	"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	-
	- Gạch AAC 4 - 600x200x100	"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	-
	- Gạch AAC 4 - 600x200x150	"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	-
12	- Gạch AAC 4 - 600x200x200	"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	-
	- Vữa xây gạch bê tông nhẹ (màu xám, Bao 50kg)	đ/bao	-	-	-	162.727	-	-	-	-	-
	- Bột trét Skimcoat EX-201 (Bao 40kg)	đ/bao	-	-	-	207.273	-	-	-	-	-
	Gạch Tuynel Biconsi (BMC) loại A	đ/viên	Giá giao tại nhà máy (khu công nghiệp Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương)								
13	- Gạch 4 lỗ 8 x 8 x 18	"	-	-	818	-	-	-	-	-	-
	- Gạch 2 lỗ 4 x 8 x 18	"	-	-	818	-	-	-	-	-	-
	Gạch Tuynel Bình Phú của công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	đ/viên	Giao tại nhà máy (Tổ 4, KP Tân Bình, P. Tân Hiệp, Tx Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)								
	- Gạch 4 lỗ 8x8x18, gạch đinh 2 lỗ 4x8x18	"	-	-	-	950	-	-	-	-	-
	- Gạch Demi 8x9	"	-	-	-	475	-	-	-	-	-
	- Gạch đinh đặc 4x8x18	"	-	-	-	1.400	-	-	-	-	-

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	BVT	ĐƠN GIÁ BÀN TÀI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ					HUYỆN				
		THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lai Thiệu)	DI AN (Phường Di An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vinh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
	- Gạch cách âm	"	-	-	-	-	-	-	-	-		
	- Ngồi 22v/m ² chống thấm	"	-	-	6.900	-	-	-	-	-		
	- Ngồi nóc chống thấm	"	-	-	8.200	-	-	-	-	-		
14	Nhóm Gạch Trang Trí, loại A1 (M&C) - Gạch Thông gió Haudil - Gạch Bánh ú - Gạch Hourdis - Gạch Cẩn móng - Gạch Cẩn dáy	d/viên	-	-	-	3.182	-	-	-	-		
15	Gạch TAICERA loại 1: Gạch men: - Ôp tường (25 x 40)cm - Ôp tường (30 x 45)cm - Lát nền (25 x 25)cm Gạch thach anh: - (30 x 30)cm gạch cỏ (thùng 1 viên) - (30 x 30)cm chống trượt - (40 x 40)cm hạt mè - (40 x 40)cm phủ men - (60 x 30)cm gạch cỏ - (60 x 60)cm gạch cỏ - (60 x 60)cm phủ men Atrium - (60 x 60)cm Fusion Gạch thach anh bóng kiếng: - (60 x 60)cm bóng kiếng vân đá - (60 x 60)cm bóng kiếng vân mây - (60 x 60)cm bóng kiếng hạt mịn kết tinh	d/m ²	152.668	188.366	157.490	152.668	152.668	152.668	152.668	157.490	152.668	157.490
		d/m ²	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911
		"	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911
		"	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467
		"	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857
		"	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497
		"	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359
		"	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445
		d/m ²	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235
		"	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540
		"	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192

Vat lieu xay dung thang 8 - 2016

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- (60 x 60)cm bóng kiếng trắng đơn	"	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021
	- (60 x 60)cm bóng kiếng & mờ hạt mịn	"	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359
	- (60 x 60)cm bóng kiếng in thâm	"	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368
	- (60 x 60)cm bóng kiếng phân bổ	"	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368
*	Gạch viền trang trí (250 x 77)	đ/viên	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963
*	Gạch thẻ trang trí ngoài trời (197 x 73)	"	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744
*	Gạch trang trí kê chỉ ngang (60 x 30)	"	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562
16	Gạch ốp lát Prime										
	- (25x25) Gạch Ceramic không mài cạnh	đ/m2	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
	- (25x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
	- (30x45) Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh	"	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500
	- (30x45) Gạch Ceramic xương trắng mài cạnh	"	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
	- (30x30) Gạch Ceramic mài cạnh	"	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500
	- (30x60) Gạch Ceramic mài cạnh	"	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500
	- (40x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
	- (50x50) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500
	- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh	"	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
	- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh kỹ thuật số	"	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
	- (50x50) Gạch Granit mài cạnh	"	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500
	- (60x60) Gạch Granit Men Matt	"	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500
	- (60x60) Gạch Granit Men bóng mài cạnh	"	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500
	- (80x80) Gạch Granit Men bóng mài cạnh	"	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500
	- (7x30) Gạch Ceramic	đ/viên	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
	- (7x30) Gạch Ceramic	"	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	- (9x60) Gạch Ceramic	"	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700
17	Gạch Terrazzo, Gạch bê tông tự chèn của Cty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:	đ/m ²									

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN					
			THUẬN AN (Phòng Lai Thiệu)	DĨ AN (Phòng Di An)	TÂN UYÊN (Phòng Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phòng Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀNG BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
	- Gạch Terrazzo (400x400x32mm, vật tư lớp mặt dày 5	"	77.585	77.585	78.297	79.536	80.667	85.408	82.563	80.430		
	- Gạch Terrazzo (400x400x32mm, vật tư lớp mặt dày 8	"	84.858	84.858	85.569	86.809	87.940	92.681	89.863	87.703		
	- Gạch bê tông tự chèn (con sâu), màu xám (225x112,5x60) M 200	"	96.510	94.140	91.186	103.086	116.424	120.129	117.450	107.175		
	- Gạch bê tông tự chèn (chữ I), màu xám (195x160x60) M 200	"	94.760	92.480	90.156	102.056	115.394	119.099	116.420	105.020		
	- Gạch Block bê tông 190x190x390 (mm) M75	đ/viên	11.811	10.967	11.684	13.182	14.342	14.025	13.393	13.393		
	- Gạch Block bê tông 190x190x190 (mm) M75	"	6.116	5.695	4.956	6.802	7.065	7.382	7.276	6.960		
	- Gạch Block bê tông 90x190x390 (mm) M75	"	6.116	5.695	4.956	6.802	7.065	7.382	7.276	6.960		
18	Nhóm Ngồi lợp, loại A1 (M&C) - Ngồi 22v/m ² chống thấm - Ngồi Bô - Ngồi demi 22 - Ngồi vảy cá - Ngồi vảy cá demi - Ngồi mũi hài Ngồi Lama ROMAN - Ngồi chính: + Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104 + Nhóm hai màu L201, L203, L204, và Nhóm màu đặc biệt L105, L226 + Nhóm màu cao cấp: L505	đ/viên	-	-	-	6.273	-	-	-	-		
19	Ngồi Lama ROMAN - Ngồi chính: + Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104 + Nhóm hai màu L201, L203, L204, và Nhóm màu đặc biệt L105, L226 + Nhóm màu cao cấp: L505 - Ngồi nóc - Ngồi rìa - Ngồi cuối rìa - Ngồi ghép 2	đ/viên	11.818	11.818	11.364	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818		
			27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273		
			27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273		
			22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727		
			22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727		
			13.182	13.182	12.727	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182		
			12.273	12.273	11.818	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273		
			27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273		

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ					HUYỆN				
		THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lai Thiệu)	DI AN (Phường Di An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
20	Công ty Cổ phần Dầu tư và Thương mại DIC	- Ngồi cuối nóc	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
		- Ngồi cuối mái	33.636	33.636	33.182	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
		- Ngồi chạc 3	38.182	38.182	38.182	37.727	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
		- Ngồi chạc 4	38.182	38.182	38.182	37.727	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
		- Ngồi nóc có ống	290.909	290.909	290.000	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
		- Ngồi chữ T	38.182	38.182	38.182	37.727	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
		- Ngồi lớp thông hơi	290.909	290.909	290.000	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
		- Ngồi lấy sáng	209.091	209.091	208.182	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
		- Vữa màu loại 2kg/bịch	45.455	45.455	44.545	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
		- Vữa màu loại 5kg/bịch	36.364	36.364	35.455	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
21	Son hiệu TERRACO:	- Sơn chuyên dùng	118.182	118.182	117.273	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
		- Vít bắt ngói	545	545	545	545	545	545	545	545	545	545
		- Ngồi chính	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455
		- Ngồi ụp nóc	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
		- Ngồi cuối nóc	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091
		- Ngồi cuối mái	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091
		- Ngồi rìa	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
		- Ngồi rìa đuôi	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091
		- Ngồi góc vuông	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
		- Ngồi chạc 3 (Y, T)	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
21	Bột Mastic (40 kg/bao) dùng cho	- Ngồi chạc 4	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364
		*										

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	BVT	THÀNH PHỐ		THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lai Thiệu)	DI AN (Phường Di An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vinh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BẦU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
22	* * * * * * * * * * * *	Son nước ngoài thất Nội thất - MAXIMIX - INT Ngoại thất - MAXIMIX - EXT	d/kg	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	5.363
				45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760
				36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
				140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800
				d/kg	d/kg	d/kg	d/kg	d/kg	d/kg	d/kg	d/kg	d/kg
				17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
				29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040
				35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
				34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528
				34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283
				55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825
				4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950
22	* * * * * * * * * * * *	Son hiệu SPEC: Bột trét: Filler Int & Ext Son lót: - Alkali Lock (4,35 lít/thùng) - Alkali Primer For Int (18 lít/thùng) Son nội thất: - Fast Interior (18 lít/thùng) - Easy wash (18 lít/thùng) Son ngoài thất: - Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin thường (18 lít/thùng) - Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin d.biệt (18 lít/thùng)	d/kg	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455
				74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271
				43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838
				27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508
				44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528
				90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620
				95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864
				90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620
				95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864
				90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620
				95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864
				90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
23	- Bóng mờ All Exterior màu thường (18 lít/thùng)	"	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330
	- Bóng mờ All Exterior màu đặc biệt (18 lít/thùng)	"	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298
	- Fast Exterior màu thường (18 lít/thùng)	"	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170
	- Fast Exterior màu đặc biệt (18 lít/thùng)	"	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402
	- Chống bám bẩn Hi-Antistain (4,35 lít/thùng)	"	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950
	Sơn hiệu MYKOLOR:										
	* Bột trét: Putty Int & Ext	đ/kg	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364
	* Sơn lót:	đ/kg									
	- Alkaliseal (18 lít/thùng)	"	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273
	- Alkaliseal for int(18 lít/thùng)	"	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727
	- Nano seal (18 lít/thùng)	"	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	- Water seal (18 lít/thùng)	"	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273
	* Sơn trong:	đ/kg									
	- Special Ilka (18 lít/thùng)	"	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364
	- Classic Finish (18 lít/thùng)	"	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
	- Simigloss Finish For Int (18 lít/thùng)	"	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
	- Celling Finish (18 lít/thùng)	"	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
	* Sơn ngoài:	đ/kg									
	- Smooth Finish màu thường (18 lít/thùng)	"	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	- Smooth Finish màu đặc biệt (18 lít/thùng)	"	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091
	- Simigloss Finish màu thường (4,75 lít/thùng)	"	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	- Simigloss Finish màu đặc biệt (4,75 lít/thùng)	"	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455
	- Ultra Finish màu thường (4,75 lít/thùng)	"	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636
	- Ultra Finish màu đặc biệt (4,75 lít/thùng)	"	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
24	Sơn hiệu Dutex										
*	Sơn lót:	đ/kg									

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	BVT	THÀNH PHỐ		THỊ XÃ		HUYỆN		ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM																	
			THUẬN AN (Phường Lai Thiệu)	DI AN (Phường Di An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vinh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BẦU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)																
			35.436	35.436	35.436	35.436	35.436	35.436	35.436	101.136	101.136	101.136	139.545	139.545	145.000	36.655	17.491	169.242	177.121	181.818	72.500	76.455	84.798	54.509	7.636	6.023
			ngoại & nội thất	- DUTEX SEALER 1000 Sơn lót chống kiềm cao cấp																						
			- PEP SEALER Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất																							
			- PEP SEALER SPECIAL Sơn lót chống kiềm cao cấp																							
			đùng trong môi trường, khí hậu khác nghiệt																							
			Sơn Trong:																							
			- PEP ALL IN ONE Sơn bóng nội thất cao cấp																							
			- PEP PLUS Sơn nước nội thất che phủ hiệu quả																							
			- KAYO Sơn nước nội thất, trắng = màu, pha chuẩn																							
			Sơn Ngoài:																							
			- PEP chống bám bụi Sơn bóng cao cấp ngoại thất và nội thất																							
			- PEP siêu bóng Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất và nội thất																							
			- PEP chống thấm Sơn cao cấp chống thấm ngoại thất và nội thất																							
			Sơn Dầu:																							
			- DUTEX R.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu ĐỎ CHU																							
			- DUTEX G.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu XÀM																							
			Chất chống thấm và phủ gia:																							
			- WATER SHIELD - CT. 11A Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi																							
			- DUTEX CT. 20D Phủ gia chống thấm và kết nối vữa bê tông xi măng																							
			Sản phẩm bột trét:																							
			- PEP SUPER MASTIC - XÀM Bột trét nội và ngoại thất cao cấp																							
			- DUTEX PLUS Bột trét nội thất cao cấp																							

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	- DUTEX PLUS Bột trét ngoại thất cao cấp	"	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932
	Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang:	đ/kg									
	- DUTEX LINE W.01 Sơn phản quang màu trắng, hạt phản quang $\geq 20\%$	"	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
	- DUTEX LINE Y.01 Sơn phản quang màu vàng, hạt phản quang $\geq 20\%$	"	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600
	- DUTEX LINE W.02 Sơn GỖ phản quang màu trắng, hạt phản quang $\geq 30\%$	"	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900
	- DUTEX LINE Y.02 Sơn GỖ phản quang màu vàng, hạt phản quang $\geq 30\%$	"	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
	- DUTEX LINE W.08 Sơn phản quang màu trắng hạt $\geq 30\%$, TC: AASHTO	"	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
*	- DUTEX LINE Y.08 Sơn phản quang màu vàng hạt $\geq 30\%$, TC: AASHTO	"	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
	Hạt phản quang:	đ/kg									
*	- GLASS BEAD Hạt phản quang	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
	Sơn lót dành cho sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang:	đ/kg									
*	- DUTEX LINE PRIMER Sơn lót	"	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
	Sơn lạnh kẻ vạch đường giao thông:	đ/kg									
	- DUTEX Line C.101 (màu TRẮNG)	"	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
25	- DUTEX Line C.105 (màu ĐỎ)	"	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
	Sơn hiệu DAVOSA										
	Sơn lót:	đ/kg									
*	- Davosa Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp (20kg/thùng)	"	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	- Davosa Sealer - Sơn lót chống kiềm nội thất (22kg/thùng)	"	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396
*	Sơn ngoài trời:	đ/kg									

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	BVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lai Thiệu)	DI AN (Phường Di An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vinh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BẦU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
26	* Thép POMINA	* - Davosa Nanosilver Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc (5kg/thùng) - Davosa Look Sơn chống thấm cao cấp, bóng (20kg/thùng) - Davosa Iron Sơn mờ cao cấp, chống bám bụi (20kg/thùng) - Davosa stand Sơn mờ (22kg/thùng) - Davosa stand Sơn mờ (5,5kg/thùng) Sơn Trong nhà	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	136.409	136.409	189.636
			136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	94.273	94.273	62.355
26	* Thép POMINA	* - Davosa Ultra Finish Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp (20kg/thùng) - Davosa Clearn Sơn bóng mờ cao cấp (20kg/thùng) - Davosa Olea Sơn mịn - Siêu trắng hoặc màu thường (22kg/thùng) - Davosa Eco Sơn mịn (24kg/thùng) - Davosa Suka Sơn mịn kính tế (25kg/thùng) Các sản phẩm bột trét	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073
			8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073
26	* Thép POMINA	* - Davosa Seal - Chất chống thấm đa năng pha Ciment Chồng thấm đa năng - Davosa In - Bột trét trong nhà (40kg/bao) - Davosa Ex - Bột trét ngoài trời (40kg/bao) - Davosa In - Bột trét cao cấp trong nhà (25kg/bao) - Davosa Ex - Bột trét chống thấm cao cấp ngoài trời (25kg/bao)	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864
			92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864
			Giá giao tại nhà máy (KCN Sông Thần II, Di An, Bình Dương).										
			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Thép cây vằn D10mm (SD390)	"	-	-	14.600	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (SD390)	"	-	-	14.450	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (SD390)	"	-	-	14.750	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D10mm (SD295A)	"	-	-	14.500	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D12mm đến D20mm (CB300V)	"	-	-	14.350	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D10mm (CB400V)	"	-	-	14.600	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (CB400V)	"	-	-	14.450	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (CB400V)	"	-	-	14.750	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D10mm (Grade 60)	"	-	-	14.800	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (Grade 60)	"	-	-	14.650	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (Grade 60)	"	-	-	14.950	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D10mm (SD490)	"	-	-	14.950	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (SD490)	"	-	-	14.800	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (SD490)	"	-	-	15.100	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D10mm (BS460B)	"	-	-	14.950	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (BS460B)	"	-	-	14.800	-	-	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (BS460B)	"	-	-	15.100	-	-	-	-	-	-
27	Tổng Công ty Thép Việt Nam	đ/kg	Giá giao tại Kho An Phú, Thuận An, Bình Dương								
	- Thép cuộn D6mm (CB 240-T)	"	-	14.520	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép cuộn D8mm (CB 240-T)	"	-	14.470	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép cuộn D10mm (CB 240-T)	"	-	14.760	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D10 (CB300-V; SD295A)	"	-	14.620	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D12-D32 (CB300-V; SD295A)	"	-	14.470	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D36 (CB300-V; SD295A)	"	-	14.770	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D10 (CB400-V; SD390)	"	-	14.620	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D12-D32 (CB400-V; SD390)	"	-	14.470	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D36-D43 (CB400-V; SD390)	"	-	14.770	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D10 (CB500-V; SD490)	"	-	14.820	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D12-D32 (CB500-V; SD490)	"	-	14.670	-	-	-	-	-	-	-

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
28	- Thép Thanh vằn D36-D43 (CB500-V; SD490)	"	-	14.970	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D10 (CB400-V; SD390, HKTĐBC)	"	-	14.820	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D12-D32 (CB400-V; SD390, HKTĐBC)	"	-	14.670	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D36-D43 (CB400-V; SD390, HKTĐBC)	"	-	14.970	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D10 (Gr60 VHK)	"	-	14.970	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D12-D32 (Gr60 VHK)	"	-	14.820	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép Thanh vằn D36-D43 (Gr60 VHK)	"	-	15.120	-	-	-	-	-	-	-
	- Thép góc V25x25 - V75x75 (CT38)	"	-	16.050	-	-	-	-	-	-	-
	Thép Việt Mỹ	đ/kg	Giao tại nhà máy: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương								
	- Thép cuộn D6mm (CB240T)	"	-	-	-	-	14.200	-	-	-	-
	- Thép cuộn D8mm (CB240T)	"	-	-	-	-	14.200	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D10mm (SD295A)	"	-	-	-	-	14.300	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D10mm (CB400V)	"	-	-	-	-	14.300	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D12mm đến D20mm (CB300V)	"	-	-	-	-	14.200	-	-	-	-
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (CB400V)	"	-	-	-	-	14.200	-	-	-	-
29	Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	đ/kg	Hàng giao trên xe của bên mua tại: KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Đồng Nai								
	- Thép góc V25 x 25 x (2,5-3 mm); Mác thép (CT38).	"					14.280				
	- Thép góc V30 x 30 x (2,5-3 mm); Mác thép (CT38).	"					14.280				
	- Thép góc V40 x 40 x (2,5-4 mm); Mác thép (CT38).	"					14.280				
	- Thép góc V50 x 50 x (3-6 mm); Mác thép (CT38).	"					14.280				
	- Thép góc V60 x 60 x (4-5 mm); Mác thép (CT38).	"					14.280				
	- Thép góc V63 x 63 x (4-6 mm); Mác thép (CT38).	"					14.280				
	- Thép góc V65 x 65 x (5-6 mm); Mác thép (CT38).	"					14.280				
	- Thép góc V70 x 70 x (5-7 mm); Mác thép (CT38).	"					14.280				
	- Thép góc V75 x 75 x (6-9 mm); Mác thép (CT38).	"					14.280				

STT		MẬT HẠNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM											
				THÀNH PHỐ				THỊ XÃ				HUYỆN			
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lai Thiệu)	DI AN (Phường Di An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BĂNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)			
30	Ông thép đen, mã kẽm, ống vuông, ống hộp các loại của Công ty TNHH Thép SEAH Việt Nam	đ/kg	"	- Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0-1,5 mm, dk từ DN10-DN100	12.673	12.673	12.673	12.673	12.673	12.673	12.673	12.673	12.673		
			"	- Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6-1,9mm, dk từ DN10-DN100.	12.673	12.673	12.673	12.673	12.673	12.673	12.673	12.673			
			"	- Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0-5,4 mm, dk từ DN10-DN100.	12.373	12.373	12.373	12.373	12.373	12.373	12.373	12.373			
			"	- Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5-6,35mm, dk từ DN10-DN100.	12.573	12.573	12.573	12.573	12.573	12.573	12.573	12.573			
			"	- Ông thép đen (Tròn) độ dày trên 6,35mm, dk từ DN10-DN100.	12.773	12.773	12.773	12.773	12.773	12.773	12.773	12.773			
			"	- Ông thép đen độ dày 3,4 - 8,2mm, dk từ DN125-DN200.	12.573	12.573	12.573	12.573	12.573	12.573	12.573	12.573			
			"	- Ông thép đen độ dày trên 8,2 mm, dk từ DN125-DN200.	12.773	12.773	12.773	12.773	12.773	12.773	12.773	12.773			
			"	- Ông thép mã kẽm nhúng nóng độ dày 1,6-1,9mm, dk từ DN10-DN100.	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273			
			"	- Ông thép mã kẽm nhúng nóng độ dày 2,0-5,4mm, dk từ DN10-DN100.	19.473	19.473	19.473	19.473	19.473	19.473	19.473	19.473			
			"	- Ông thép mã kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm, dk từ DN10-DN100.	19.473	19.473	19.473	19.473	19.473	19.473	19.473	19.473			
			"	- Ông thép mã kẽm nhúng nóng độ dày 3,4-8,2mm, dk từ DN125-DN200.	19.673	19.673	19.673	19.673	19.673	19.673	19.673	19.673			
			"	- Ông thép mã kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm, dk từ DN125-DN200.	20.173	20.173	20.173	20.173	20.173	20.173	20.173	20.173			
			"	- Ông tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0-2,3mm, dk từ DN10-DN200.	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182			

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	0,30 x 3mm	"	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245
	0,30 x 4mm	"	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336
	Gương đen (TAC – BMR)	ngđ/tấm									
	0,30 x 3mm	"	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309
*	0,30 x 4mm	"	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
	Trang trí ngoại thất: TAC - F (813, 817, 819, 825, 827, 831)	ngđ/tấm									
	0,20 x 3mm	"	877	877	877	877	877	877	877	877	877
	0,20 x 4mm	"	968	968	968	968	968	968	968	968	968
*	0,20 x 5mm	"	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059
	0,30 x 3mm	"	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100
	0,30 x 4mm	"	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191
	0,30 x 5mm	"	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282
	0,40 x 4mm	"	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355
	0,40 x 5mm	"	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464
	0,50 x 4mm	"	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
	0,50 x 5mm	"	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736
	Tấm nhôm chống cháy: TAC - FR	ngđ/tấm									
	0,30 x 3mm	"	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727
	0,30 x 4mm	"	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091
	0,30 x 5mm	"	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455
	Công ty TNHH BluescopeSteel Việt Nam										
	Tôn ZACS lạnh, màu, tấm trần các loại:										
	Tôn ZACS lạnh AZ100 mạ nhôm kẽm, G300	đ/m									
32	Tôn dày 0,32mm, k 1,07m	"	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854
	Tôn dày 0,35mm, k 1,07m	"	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657
	Tôn dày 0,40mm, k 1,07m	"	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896
	Tôn dày 0,45mm, k 1,07m	"	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299
	Tôn ZACS lạnh Tấm trần xanh lam AZ70, G300	đ/m									

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	BVT	THỦ DẦU MỘT	ĐƠN GIÁ BÀN TÀI KHU VỰC TRUNG TÂM									
				THỊ XÃ					HUYỆN				
33	*	Tôn ZACS Màu phong thủy mạ nhôm kẽm 100 và mạ màu	Sông Ngòi G300	Tôn dày 0,22mm, k 1,07m	60.916	49.172	60.916	49.172	60.916	49.172	60.916	49.172	60.916
				Tôn dày 0,34mm, k 1,07m	87.166	100.932	87.166	100.932	87.166	100.932	87.166	100.932	87.166
				Tôn dày 0,40mm, k 1,07m	100.932	110.415	100.932	110.415	100.932	110.415	100.932	110.415	100.932
				Tôn dày 0,44mm, k 1,07m	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415
				Tôn ZACS Màu 'S' mạ nhôm kẽm 70 và mạ màu. Sông Ngòi G300	103.842	116.262	103.842	116.262	103.842	116.262	103.842	116.262	103.842
				Tôn dày 0,41mm, k 1,07m	103.842	116.262	103.842	116.262	103.842	116.262	103.842	116.262	103.842
				Tôn ZACS Màu mạ nhôm kẽm AZ100 và mạ màu. G300 và G550	87.166	100.932	87.166	100.932	87.166	100.932	87.166	100.932	87.166
				Tôn dày 0,34mm, k 1,07m	87.166	100.932	87.166	100.932	87.166	100.932	87.166	100.932	87.166
				Tôn dày 0,40mm, k 1,07m	100.932	117.416	100.932	117.416	100.932	117.416	100.932	117.416	100.932
				Tôn dày 0,47mm, k 1,07m	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416
33	*	Tôn Đông A	Tôn mã kẽm:	0,140 * 1200 * cuộn	20.907	18.335	20.495	17.923	18.005	20.907	20.660	20.990	20.695
				0,200 * 1200 * cuộn	18.335	17.923	17.923	18.005	18.335	18.088	18.418	18.123	18.014
				0,250 * 1200 * cuộn	16.979	16.566	16.566	16.182	16.979	16.732	17.062	16.766	16.657
				0,300 * 1200 * cuộn	16.595	16.182	15.806	16.182	16.595	16.347	16.677	16.382	16.273
				0,350 * 1200 * cuộn	16.219	15.806	15.806	15.889	16.219	15.972	16.302	16.006	15.897
				0,400 * 1200 * cuộn	15.935	15.522	15.522	15.605	15.935	15.687	16.017	15.722	15.613
				0,450 * 1200 * cuộn	15.712	15.299	15.299	15.382	15.712	15.465	15.795	15.499	15.390
				0,500 * 1200 * cuộn	15.618	15.205	15.205	15.288	15.618	15.371	15.701	15.405	15.296
				Tôn mã lạnh:	19.776	19.364	19.364	17.628	19.776	19.529	19.859	19.564	19.455
				0,200 * 1200 * cuộn	19.776	19.364	19.364	17.628	19.776	19.529	19.859	19.564	19.455
				0,250 * 1200 * cuộn	18.041	17.628	17.628	17.711	18.041	17.794	18.124	17.828	17.719

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
34	0,300 * 1200 * cuộn	"	17.215	16.802	16.802	16.885	17.215	16.967	17.297	17.002	16.893
	0,350 * 1200 * cuộn	"	17.049	16.636	16.636	16.719	17.049	16.802	17.132	16.836	16.727
	0,400 * 1200 * cuộn	"	16.718	16.305	16.305	16.388	16.718	16.471	16.801	16.505	16.396
	0,450 * 1200 * cuộn	"	16.554	16.141	16.141	16.224	16.554	16.306	16.636	16.341	16.232
	0,500 * 1200 * cuộn	"	16.554	16.141	16.141	16.224	16.554	16.306	16.636	16.341	16.232
	* Tôn mạ kẽm phủ sơn:	đ/kg									
	0,200 * 1200 * cuộn	"	21.960	21.547	21.547	21.630	21.960	21.713	22.043	21.747	21.638
	0,250 * 1200 * cuộn	"	19.936	19.524	19.524	19.606	19.936	19.689	20.019	19.724	19.615
	0,300 * 1200 * cuộn	"	19.113	18.700	18.700	18.783	19.113	18.865	19.195	18.900	18.791
	0,350 * 1200 * cuộn	"	18.395	17.983	17.983	18.065	18.395	18.148	18.478	18.183	18.074
	0,400 * 1200 * cuộn	"	17.850	17.437	17.437	17.520	17.850	17.603	17.933	17.637	17.528
	0,450 * 1200 * cuộn	"	17.498	17.085	17.085	17.168	17.498	17.251	17.581	17.285	17.176
	0,500 * 1200 * cuộn	"	17.146	16.734	16.734	16.816	17.146	16.899	17.229	16.934	16.825
	* Tôn mạ lạnh phủ sơn:	đ/kg									
	0,200 * 1200 * cuộn	"	22.586	22.174	22.174	22.256	22.586	22.339	22.669	22.374	22.265
	0,250 * 1200 * cuộn	"	20.426	20.014	20.014	20.096	20.426	20.179	20.509	20.214	20.105
	0,300 * 1200 * cuộn	"	19.519	19.106	19.106	19.189	19.519	19.272	19.602	19.306	19.197
	0,350 * 1200 * cuộn	"	18.715	18.302	18.302	18.385	18.715	18.467	18.797	18.502	18.393
	0,400 * 1200 * cuộn	"	18.129	17.716	17.716	17.799	18.129	17.882	18.212	17.916	17.807
	0,450 * 1200 * cuộn	"	17.765	17.352	17.352	17.435	17.765	17.517	17.847	17.552	17.443
	0,500 * 1200 * cuộn	"	17.471	17.058	17.058	17.141	17.471	17.224	17.554	17.258	17.149
34	Đèn, máng đèn và phụ kiện đèn hiệu Paragon:										
	* Máng đèn các loại (đã bao gồm tăng phô, chuột) (2 bóng x 1,2m):	đ/cái									
	- Loại lắp âm trần, chóa nhôm phản quang cao cấp PRFB236	"	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909
	- Loại lắp âm trần, có vòm nhôm phản quang ở lưng bóng PRFE236	"	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727
	- Loại lắp nổi, chóa nhôm cao cấp PRFA236	"	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909

[illegible]

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
36	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)	"	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610 ,Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3,5 mm in hoa văn nổi)	"	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487
	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	"	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756
	Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm 02 lớp	"	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	"	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803
	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG ALPHA : 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn	"	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745
	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKKA (Tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn)	"	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575
	* Vách ngăn:	đ/m ²									
	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm mỗi mặt 02 lớp)	"	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480
	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm mỗi mặt 01 lớp)	"	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811
	Cửa sổ nhựa Châu Âu: Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn EURO WINDOW:	đ/m ²	Giá bán tại nhà máy (Phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)								
	Hộp kính: kính trắng an toàn 6,38mm-11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm), kích thước 1,5 x 1m	"	-	-	-	1.472.378	-	-	-	-	-
	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 1 x 1m	"	-	-	-	2.514.612	-	-	-	-	-

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước 1,4 x 1,4m. Phụ kiện kim khí (PKKK) hãng Vita	"	-	-	-	2.794.336	-	-	-	-	-
	Cửa sổ 2 cánh, mở quay - lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật), kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng GU Unijet; kích thước 1,4 x 1,4m	"	-	-	-	4.596.005	-	-	-	-	-
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liên-hãng Siegeinia	"	-	-	-	4.482.158	-	-	-	-	-
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU; kích thước 0,6 x 1,4m	"	-	-	-	5.514.254	-	-	-	-	-
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng-GU Unijet; kích thước 0,6 x 1,4m	"	-	-	-	5.806.551	-	-	-	-	-
	Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề-hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus; kích thước 0,9 x 2,2m	"	-	-	-	5.871.012	-	-	-	-	-
	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hãng Roto, ổ khóa-hãng Winkhaus; chốt liên Siegeinia Aubi, kích thước 1,4 x 2,2m	"	-	-	-	6.065.749	-	-	-	-	-

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt - Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus; chốt liên Seigeinia Aubi	"	-	-	-	6.463.662	-	-	-	-	-
	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm-hãng GU, ổ khóa-hãng Winkhaus; kích thước 1.6 x 2.2m	"	-	-	-	3.963.185	-	-	-	-	-
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt - Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus	"	-	-	-	6.405.914	-	-	-	-	-
37	Thiết bị vệ sinh INAX (màu trắng):										
*	Cầu Cao, thùng nước:	ngđ/bộ									
	Bàn cầu tay gạt C-117VR	"	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509
	Bàn cầu tay gạt C-333VT	"	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623
	Bàn cầu 2 nhấn C-108VR	"	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655
	Bàn cầu 2 nhấn C-306VT	"	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
*	Lavabo:	đ/cái									
	Shinju L-282V	"	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
	Sakura L-284V	"	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636
	Bồn tiểu Ichigo U-116V	đ/cái	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
38	Thiết bị vệ sinh American Standard:										
*	Cầu Cao, thùng nước:	ngđ/bộ									
	Winston VF-2395 (tay gạt)	"	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
	Winston C VF-2395C (tay gạt)	"	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591
	Winston Plus VF-2396 (2 nhấn)	"	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727
	Caravelle Plus VF-2321	"	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182
*	Lavabo:	đ/cái									
	Gala VF-0940	"	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	BVT	ĐƠN GIÁ BÀN TÀI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phòng Lai Thiệu)	DI AN (Phòng DT An)	TÂN UYÊN (Phòng Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phòng Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vinh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀNG BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
39	* * Bồn nước của tập đoàn Tân Á Đại Thành: Bồn chứa nước bằng Inox Đại Thành	Loại bồn đứng	Casablanca VF-0969/VF-0901	818.182	500.000	545.455	818.182	500.000	545.455	818.182	500.000	545.455
			Bồn tiêu Eco VF-0414	500.000	500.000	545.455	500.000	500.000	545.455	500.000	500.000	545.455
40	* * Bồn chứa nước bằng nhựa Đại Thành	Loại bồn đứng	- 1.000 lít (phi 960)	2.936	5.945	5.945	2.936	5.945	2.936	5.945	2.936	5.945
			- 2.000 lít (phi 1200)	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773
41	* * Loại bồn nằm	Loại bồn nằm	- 1.000 lít (phi 960)	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118
			- 2.000 lít (phi 1200)	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164
42	* * Loại bồn nằm	Loại bồn nằm	- 5.000 lít (phi 1380)	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245
			Bồn chứa nước bằng nhựa Đại Thành	ngd/cái	ngd/cái	ngd/cái	ngd/cái	ngd/cái	ngd/cái	ngd/cái	ngd/cái	ngd/cái
40	Mây nước nông năng lượng mặt trời Đại Thành	(ngd/bộ)	- DT/HD 58-15 (160 lít) (2000 x 1350 x 1230)	2.159	5.209	5.209	2.159	5.209	2.159	5.209	2.159	5.209
			- DT/HD 58-18 (180 lít) (2000 x 1600 x 1230)	2.159	5.209	5.209	2.159	5.209	2.159	5.209	2.159	5.209
41	Mây nước nông trực tiếp Rossi	ngd/cái	- R450 (công suất 4500W)	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909
			- R550 (công suất 5500W)	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
42	Mây nước nông gián tiếp Rossi	ngd/cái	- R450 (công suất 4500W)	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909
			- R550 (công suất 5500W)	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
43	- RT20-Ti, R20-HQ (20 lít) (công suất 2500W)	"	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
	- R30-HQ (20 lít) (công suất 2500W)	"	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136
	Chậu rửa Rossi	ngđ/cái									
	- RA/ĐT/TA 1 chậu 2 hố 1 bàn	"	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055
	- RA/ĐT/TA 3 chậu 2 hố 1 bàn	"	927	927	927	927	927	927	927	927	927
44	- RA/ĐT/TA 12 chậu 2 hố 1 bàn	"	809	809	809	809	809	809	809	809	809
	Sen, vòi Rossi	ngđ/cái									
	- Sen R801 S	"	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355
	- Vòi 2 chân R801 V2	"	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327
	- Vòi 1 chân R801 V1	"	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291
45	- Vòi chậu	"	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227
	- Vòi tường	"	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327
	Bồn tắm cao cấp Rossi	ngđ/cái									
	- Bồn tắm thẳng có yếm (1700 x 750)	"	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010
	- Bồn tắm thẳng không có yếm (1700 x 750)	"	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
46	- Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 1500)	"	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650
	- Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 1010)	"	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020
	Xăng ô tô RON 95	đ/lít	từ 01 - 03		14.636	từ 04 - 18		14.082	từ 19 - 31		14.700
	Xăng ô tô RON 92	"	từ 01 - 03		14.000	từ 04 - 18		13.445	từ 19 - 31		14.064
	Xăng sinh học E5 RON 92	"	từ 01 - 03		13.582	từ 04 - 18		13.045	từ 19 - 31		13.927
47	Dầu DO 0,05S	"	từ 01 - 03		11.264	từ 04 - 18		10.691	từ 19 - 31		10.918
48	Dầu hóa	"	từ 01 - 03		9.782	từ 04 - 18		9.445	từ 19 - 31		9.627
49	Liên doanh nhà máy nhựa đường M.T.T		Giá giao tại nhà máy (tại khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương) (chưa tính bao bì).								
*	Nhựa đường nhũ tương	đ/kg									
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 1	"	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhũ tương Polyme CRS - 1P	"	-	17.000	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 2	"	-	11.500	-	-	-	-	-	-	-



ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM													
STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH		ĐVT	THÀNH PHẨM		THỊ XÃ					HUYỆN		
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DI AN (Phường Di An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIAO (Thị trấn Phước Vinh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BĂNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
50	*	- Nhựa đường phân tách nhanh M60	"	-	9.000	-	-	-	-	-	-	-	Hàng giao trên xe của bên bán đến khách hàng tại tỉnh Bình Dương
		- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1	"	-	12.000	-	-	-	-	-	-	-	
		- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1h	"	-	11.500	-	-	-	-	-	-	-	
		Nhựa đường lòng MC70	đ/kg	-	17.500	-	-	-	-	-	-	-	
		Nhựa đường đặc nóng 60/70 (Xả)	đ/kg	-	9.000	-	-	-	-	-	-	-	
50	*	Công ty TNHH Thành Giao	đ/kg	-	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	
Vật liệu Carboncor Asphalt (25kg/bao)	3.510	3.510		3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510				
II	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC												
51	*	Ông nhựa Tiên Phong:	đ/m	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	
	Ông nhựa u.PVC:	8.750		8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	
		đk 21 x 1,6 mm	"	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	
		đk 34 x 2,0 mm	"	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	
		đk 42 x 2,1 mm	"	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	
		đk 49 x 2,4 mm	"	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	
		đk 60 x 2,8 mm	"	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	
		đk 90 x 2,9 mm	"	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	
		đk 114 x 3,2 mm	"	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	
		đk 168 x 4,3 mm	"	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	
		đk 220 x 5,1 mm	"	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	
		Ông nhựa HDPE - PE100 loại PN 12,5:	đ/m	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	
		đk 25 x 2,0 mm	"	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	
		đk 32 x 2,4 mm	"	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	
		đk 40 x 3,0 mm	"	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	
		đk 50 x 3,7 mm	"	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	
		đk 63 x 4,7 mm	"	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ		THỊ XÃ		HUYỆN		ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THUẬN AN	DI AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÀO	DẦU TIẾNG	BÀU BANG	BẮC TÂN UYÊN								
52	* Ống nhựa HDPE 2 vách (loại A): Ống nhựa Tân Tiến:	đk 75 x 5,6 mm	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
		đk 90 x 6,7 mm	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
		đk 110 x 8,1 mm	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
		đk 125 x 9,2 mm	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
		đk 140 x 10,3 mm	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
		đk 200 x 15,0 mm	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182
		đk 250 x 16,0 mm	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364
		đk 300 x 14,0 mm	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545
		đk 400 x 17,0 mm	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364
		đk 500 x 22,0 mm	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909
		đk 600 x 25,0 mm	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909
		đk 800 x 34,0 mm	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545
		đk 21 x 1,6 mm	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150
		đk 27 x 1,8 mm	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
		đk 34 x 2,0 mm	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250
		đk 42 x 2,1 mm	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350
		đk 42 x 3,5 mm	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
		đk 49 x 2,4 mm	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350
		đk 60 x 2,5 mm	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
		đk 60 x 3,0 mm	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
		đk 90 x 2,9 mm	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750
		đk 90 x 4,3 mm	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300
		đk 114 x 4,9 mm	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
		đk 114 x 7,0 mm	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
		đk 168 x 4,3 mm	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ					HUYỆN				
			THÀNH PHỐ	THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phòng Lái Thiêu)	DI AN (Phòng Di An)	TÂN UYÊN (Phòng Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phòng Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vinh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)

53	* Ống nhựa và Phụ kiện DISMY	* Ống nước lạnh (PN 10)	d/m	20 x 2,3mm	22.091	39.364	52.000	69.000	101.455	162.273	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909	270.909	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545
				25 x 2,8mm	22.091	39.364	52.000	69.000	101.455	162.273	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909	270.909	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545
				32 x 2,9mm	22.091	39.364	52.000	69.000	101.455	162.273	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909	270.909	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545
				40 x 3,7mm	22.091	39.364	52.000	69.000	101.455	162.273	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909	270.909	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545
				50 x 4,6mm	22.091	39.364	52.000	69.000	101.455	162.273	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909	270.909	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545
				63 x 5,8mm	22.091	39.364	52.000	69.000	101.455	162.273	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909	270.909	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545
				20 x 3,4mm	22.091	39.364	52.000	69.000	101.455	162.273	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909	270.909	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545
				25 x 4,2mm	22.091	39.364	52.000	69.000	101.455	162.273	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909	270.909	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545
				32 x 5,4mm	22.091	39.364	52.000	69.000	101.455	162.273	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909	270.909	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545
				40 x 6,7mm	22.091	39.364	52.000	69.000	101.455	162.273	27.182	47.455	70.273	131.455	172.909	270.909	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545
* Cút 90°	d/cái	20mm	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545		
		25mm	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545			
		32mm	13.636	21.455	39.091	113.091	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545				
		40mm	21.455	39.091	113.091	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545					
		50mm	39.091	113.091	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545						
		63mm	113.091	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545							
		* Màng sông ren trong 20mm x 1/2"	d/cái	20mm	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545
				25mm	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545	
				32mm	13.636	21.455	39.091	113.091	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545		
				40mm	21.455	39.091	113.091	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545			
50mm	39.091			113.091	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545						
63mm	113.091			5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	5.636	7.273	13.636	21.455	39.091	113.091	35.545							
dk 168 x 7,0 mm	219.400			210.100	352.500	219.400	210.100	352.500	219.400	210.100	352.500	219.400	210.100	352.500	219.400	210.100	352.500	219.400	210.100	352.500	219.400	210.100	352.500
dk 220 x 5,1 mm	219.400			210.100	352.500	219.400	210.100	352.500	219.400	210.100	352.500	219.400	210.100	352.500	219.400	210.100	352.500	219.400	210.100	352.500	219.400	210.100	352.500
dk 220 x 8,7 mm	219.400			210.100	352.500	219.400	210.100	352.500	219.400	210.100	352.500	219.400	210.100	352.500	219.400	210.100	352.500	219.400	210.100	352.500	219.400	210.100	352.500

BẠC TÂN
UYÊN
(Xã)

[illegible]

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	BVT	ĐƠN GIÁ BÀN TÀI KHU VỰC TRUNG TÂM											
			THỊ XÃ						HUYỆN					
			THÀNH PHỐ	MỘT	THUẬN AN (Phường Lai Thiệu)	DI AN (Phường Di An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT MỸ (Phước Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BANG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		

*	Van cửa kiểu 2	25mm	"	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182		
		32mm	"	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182		
		40mm	"	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182		
		50mm	"	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182		
		63mm	"	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182	10.727	16.545	25.455	49.636	130.182		
		20mm	"	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364
		25mm	"	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364
		32mm	"	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364
		40mm	"	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364
		50mm	"	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364
		63mm	"	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364	530.727	825.727	1.270.455	199.455	236.727	240.364
		Ø21	"	7.091	9.818	12.364	16.909	20.091	28.545	36.273	44.818	66.727	82.545	136.455	212.545	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818

*	Ông u.PVC Dismy Ông CI	Ø21	"	7.091	9.818	12.364	16.909	20.091	28.545	36.273	44.818	66.727	82.545	136.455	212.545	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	
		Ø27	"	9.818	12.364	16.909	20.091	28.545	36.273	44.818	66.727	82.545	136.455	212.545	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	
		Ø34	"	12.364	16.909	20.091	28.545	36.273	44.818	66.727	82.545	136.455	212.545	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	
		Ø42	"	16.909	20.091	28.545	36.273	44.818	66.727	82.545	136.455	212.545	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	
		Ø48	"	20.091	28.545	36.273	44.818	66.727	82.545	136.455	212.545	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	
		Ø60	"	28.545	36.273	44.818	66.727	82.545	136.455	212.545	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818
		Ø75	"	36.273	44.818	66.727	82.545	136.455	212.545	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818
		Ø90	"	44.818	66.727	82.545	136.455	212.545	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818
		Ø110	"	66.727	82.545	136.455	212.545	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818
		Ø125	"	82.545	136.455	212.545	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818
		Ø160	"	136.455	212.545	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818
		Ø200	"	212.545	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818
Ø250	"	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818		

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ		THỊ XÃ					HUYỆN					ĐƠN GIẢ BÀN TÀI KHU VỰC TRUNG TÂM		
			THUẬN AN (Phòng Lai Thiệu)	DI AN (Phòng Di An)	TÂN UYÊN (Phòng Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phòng Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vinh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀNG BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)							
*	* PN8 Ông nhựa HDPE - PE100 Dismy	d/m	Ø21	8.636	10.909	15.091	19.273	23.273	33.273	47.364	51.909	76.000	97.818	157.545	157.182	397.636	
			Ø27	10.909	10.909	15.091	19.273	23.273	33.273	47.364	51.909	76.000	97.818	157.545	157.182	397.636	
			Ø34	15.091	15.091	19.273	23.273	33.273	47.364	51.909	76.000	97.818	157.545	157.182	397.636	11.727	
			Ø42	19.273	19.273	23.273	33.273	47.364	51.909	76.000	97.818	157.545	157.182	397.636	11.727	11.727	
			Ø48	23.273	23.273	23.273	33.273	47.364	51.909	76.000	97.818	157.545	157.182	397.636	11.727	11.727	
			Ø60	33.273	33.273	23.273	33.273	47.364	51.909	76.000	97.818	157.545	157.182	397.636	11.727	11.727	
			Ø75	47.364	47.364	23.273	33.273	47.364	51.909	76.000	97.818	157.545	157.182	397.636	11.727	11.727	
			Ø90	51.909	51.909	19.273	23.273	47.364	51.909	76.000	97.818	157.545	157.182	397.636	11.727	11.727	
			Ø110	76.000	76.000	19.273	23.273	47.364	51.909	76.000	97.818	157.545	157.182	397.636	11.727	11.727	
			Ø125	97.818	97.818	15.091	23.273	47.364	51.909	76.000	97.818	157.545	157.182	397.636	11.727	11.727	
			Ø160	157.545	157.545	19.273	23.273	47.364	51.909	76.000	97.818	157.545	157.182	397.636	11.727	11.727	
			Ø200	157.182	157.182	19.273	23.273	47.364	51.909	76.000	97.818	157.545	157.182	397.636	11.727	11.727	
			Ø250	397.636	397.636	10.909	15.091	19.273	23.273	33.273	47.364	51.909	76.000	97.818	157.545	157.182	397.636
			Ø32	11.727	11.727	8.636	10.909	15.091	19.273	23.273	33.273	47.364	51.909	76.000	97.818	157.545	157.182
			Ø40	16.636	16.636	8.636	10.909	15.091	19.273	23.273	33.273	47.364	51.909	76.000	97.818	157.545	157.182
Ø50	25.818	25.818	8.636	10.909	15.091	19.273	23.273	33.273	47.364	51.909	76.000	97.818	157.545	157.182			
Ø63	39.909	39.909	8.636	10.909	15.091	19.273	23.273	33.273	47.364	51.909	76.000	97.818	157.545	157.182			
Ø75	56.727	56.727	8.636	10.909	15.091	19.273	23.273	33.273	47.364	51.909	76.000	97.818	157.545	157.182			
Ø90	91.273	91.273	8.636	10.909	15.091	19.273	23.273	33.273	47.364	51.909	76.000	97.818	157.545	157.182			
Ø110	120.364	120.364	8.636	10.909	15.091	19.273	23.273	33.273	47.364	51.909	76.000	97.818	157.545	157.182			
Ø125	155.091	155.091	8.636	10.909	15.091	19.273	23.273	33.273	47.364	51.909	76.000	97.818	157.545	157.182			
Ø160	253.273	253.273	8.636	10.909	15.091	19.273	23.273	33.273	47.364	51.909	76.000	97.818	157.545	157.182			
Ø200	395.818	395.818	8.636	10.909	15.091	19.273	23.273	33.273	47.364	51.909	76.000	97.818	157.545	157.182			

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ	THỊ XÃ	HUYỆN	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)																												
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lai Thiệu)	DI AN (Phường DT An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀNG LAI (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)																							
			Ø25	9.364	13.182	13.182	20.091	31.273	49.727	70.364	101.909	148.182	189.364	309.727	488.091	757.364	1.203.545	7.182	9.818	15.727	24.273	37.364	59.636	85.273	120.818	182.545	232.909	380.909	599.455	740.455				
			Ø32	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"			
			Ø40	20.091	31.273	49.727	70.364	101.909	148.182	189.364	309.727	488.091	757.364	1.203.545	7.182	9.818	15.727	24.273	37.364	59.636	85.273	120.818	182.545	232.909	380.909	599.455	740.455	740.455	740.455	740.455				
			Ø50	31.273	49.727	70.364	101.909	148.182	189.364	309.727	488.091	757.364	1.203.545	7.182	9.818	15.727	24.273	37.364	59.636	85.273	120.818	182.545	232.909	380.909	599.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455			
			Ø63	49.727	70.364	101.909	148.182	189.364	309.727	488.091	757.364	1.203.545	7.182	9.818	15.727	24.273	37.364	59.636	85.273	120.818	182.545	232.909	380.909	599.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455			
			Ø75	70.364	101.909	148.182	189.364	309.727	488.091	757.364	1.203.545	7.182	9.818	15.727	24.273	37.364	59.636	85.273	120.818	182.545	232.909	380.909	599.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455		
			Ø90	101.909	148.182	189.364	309.727	488.091	757.364	1.203.545	7.182	9.818	15.727	24.273	37.364	59.636	85.273	120.818	182.545	232.909	380.909	599.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455		
			Ø110	148.182	189.364	309.727	488.091	757.364	1.203.545	7.182	9.818	15.727	24.273	37.364	59.636	85.273	120.818	182.545	232.909	380.909	599.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	
			Ø125	189.364	309.727	488.091	757.364	1.203.545	7.182	9.818	15.727	24.273	37.364	59.636	85.273	120.818	182.545	232.909	380.909	599.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	
			Ø160	309.727	488.091	757.364	1.203.545	7.182	9.818	15.727	24.273	37.364	59.636	85.273	120.818	182.545	232.909	380.909	599.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455
			Ø200	488.091	757.364	1.203.545	7.182	9.818	15.727	24.273	37.364	59.636	85.273	120.818	182.545	232.909	380.909	599.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455
			Ø250	757.364	1.203.545	7.182	9.818	15.727	24.273	37.364	59.636	85.273	120.818	182.545	232.909	380.909	599.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455
			Ø315	1.203.545	7.182	9.818	15.727	24.273	37.364	59.636	85.273	120.818	182.545	232.909	380.909	599.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455
			Ø20	7.182	9.818	15.727	24.273	37.364	59.636	85.273	120.818	182.545	232.909	380.909	599.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455
			Ø25	9.818	15.727	24.273	37.364	59.636	85.273	120.818	182.545	232.909	380.909	599.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455
			d/m	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	
			"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	
			"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	
			"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	
			"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	
			"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	
			"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	
			"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	
			"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	
			"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	
			"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	
			"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	
			"	"	"	"	"	"	"	"	"	"	"																					

* PN12,5

d/m

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÀN TÀI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ					HUYỆN				
		THỦ DẦU MỘT	THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lai Thiều)	DĨ AN (Phường Di An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vinh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	

54	* Ông và phụ kiện của công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen Ông Nhựa uPVC Hoa Sen (ông nhựa nông tron)	đ/m	Ø250	915.636	1.453.091	2.345.545	2.970.000	6.909	9.545	17.545	22.500	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818	245.182	352.727	470.455	576.364	590.455	745.364
			Ø315	915.636	1.453.091	2.345.545	2.970.000	6.909	9.545	17.545	22.500	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818	245.182	352.727	470.455	576.364	590.455	745.364
			Ø400	915.636	1.453.091	2.345.545	2.970.000	6.909	9.545	17.545	22.500	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818	245.182	352.727	470.455	576.364	590.455	745.364
			Ø450	915.636	1.453.091	2.345.545	2.970.000	6.909	9.545	17.545	22.500	26.182	27.273	32.909	48.773	63.182	71.455	105.636	183.091	151.091	226.818	245.182	352.727	470.455	576.364	590.455	745.364

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	BVT	THÀNH PHẦN		ĐƠN GIÁ BÀN TÀI KHU VỰC TRUNG TÂM																						
			THỊ XÃ						HUYỆN																		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DI AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)																
*	Phụ Kiện Ống Nhựa uPVC	Co dây	Φ355x10,9mm	1.481.818	766.182	1.481.818	1.523.727	1.880.000	2.359.364	2.989.182	766.182	1.481.818	1.523.727	1.880.000	2.359.364	2.989.182	766.182	1.481.818	1.523.727	1.880.000	2.359.364	2.989.182					
			Φ400x19,1mm	1.481.818	766.182	1.481.818	1.523.727	1.880.000	2.359.364	2.989.182	766.182	1.481.818	1.523.727	1.880.000	2.359.364	2.989.182	766.182	1.481.818	1.523.727	1.880.000	2.359.364	2.989.182					
			Φ450x17,2mm	1.523.727	1.880.000	2.359.364	2.989.182	766.182	1.481.818	1.523.727	1.880.000	2.359.364	2.989.182	766.182	1.481.818	1.523.727	1.880.000	2.359.364	2.989.182	766.182	1.481.818	1.523.727	1.880.000				
			Φ500x19,1mm	1.880.000	2.359.364	2.989.182	766.182	1.481.818	1.523.727	1.880.000	2.359.364	2.989.182	766.182	1.481.818	1.523.727	1.880.000	2.359.364	2.989.182	766.182	1.481.818	1.523.727	1.880.000	2.359.364				
			Φ560x21,4mm	2.359.364	2.989.182	766.182	1.481.818	1.523.727	1.880.000	2.359.364	2.989.182	766.182	1.481.818	1.523.727	1.880.000	2.359.364	2.989.182	766.182	1.481.818	1.523.727	1.880.000	2.359.364	2.989.182				
			Φ630x24,1mm	2.989.182	766.182	1.481.818	1.523.727	1.880.000	2.359.364	2.989.182	766.182	1.481.818	1.523.727	1.880.000	2.359.364	2.989.182	766.182	1.481.818	1.523.727	1.880.000	2.359.364	2.989.182	766.182				
			21mm	2.100	3.400	4.800	7.300	11.400	18.200	45.400	10.480	138.000	341.500	584.500	2.900	4.300	7.500	3.200	4.000	7.100	11.400	18.200	45.400	10.480	138.000	341.500	584.500
			27mm	2.100	3.400	4.800	7.300	11.400	18.200	45.400	10.480	138.000	341.500	584.500	2.900	4.300	7.500	3.200	4.000	7.100	11.400	18.200	45.400	10.480	138.000	341.500	584.500
			34mm	2.100	3.400	4.800	7.300	11.400	18.200	45.400	10.480	138.000	341.500	584.500	2.900	4.300	7.500	3.200	4.000	7.100	11.400	18.200	45.400	10.480	138.000	341.500	584.500
			42mm	7.300	11.400	18.200	45.400	10.480	138.000	341.500	584.500	2.900	4.300	7.500	3.200	4.000	7.100	11.400	18.200	45.400	10.480	138.000	341.500	584.500	2.900	4.300	7.500
			49mm	11.400	18.200	45.400	10.480	138.000	341.500	584.500	2.900	4.300	7.500	3.200	4.000	7.100	11.400	18.200	45.400	10.480	138.000	341.500	584.500	2.900	4.300	7.500	
			60mm	18.200	45.400	10.480	138.000	341.500	584.500	2.900	4.300	7.500	3.200	4.000	7.100	11.400	18.200	45.400	10.480	138.000	341.500	584.500	2.900	4.300	7.500		
90mm	45.400	10.480	138.000	341.500	584.500	2.900	4.300	7.500	3.200	4.000	7.100	11.400	18.200	45.400	10.480	138.000	341.500	584.500	2.900	4.300	7.500						
*	Co ren ngoài dây	d/cải	21mm	2.100	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	
			27mm	3.200	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
			34mm	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
			21mm	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	
			27mm	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
			34mm	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
			21mm	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	
			27mm	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	
			34mm	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	
			21mm	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	
			27mm	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	
			34mm	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	BVT	Tê dầy	* Nôi dầy	* Lôi dầy	ĐƠN GIÁ BÀN TÀI KHU VỰC TRUNG TÂM																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
						THỊ XÃ												HUYỀN																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
						THÀNH PHỐ	MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DI AN (Phường Di An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÙ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
			d/cải	21mm	27mm	34mm	42mm	49mm	60mm	90mm	140mm	d/cải	21mm	27mm	34mm	42mm	49mm	60mm	90mm	14mm	114mm	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400	9.800	14.500	24.900	62.700	127.900	217.200	2.800	4.600	7.400

[illegible]

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	BVT	THÀNH PHỐ	THỊ XÃ	HUYỆN	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM		
			THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DI AN (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN (Xã Tân Thành)
	Φ40x3,7mm	"	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Φ40x4,5mm	"	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
	Φ40x5,5mm	"	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	Φ40x6,7mm	"	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
	Φ40x8,1mm	"	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
	Φ50x4,6mm	"	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700
	Φ50x5,6mm	"	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
	Φ50x6,9mm	"	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300
	Φ50x8,3mm	"	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200
	Φ50x10,1mm	"	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900
	Φ63x5,8mm	"	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700
	Φ63x7,1mm	"	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
	Φ63x8,6mm	"	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Φ63x10,5mm	"	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300
	Φ63x12,7mm	"	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400
	Φ75x6,8mm	"	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700
	Φ75x8,4mm	"	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
	Φ75x10,3mm	"	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800
	Φ75x12,5mm	"	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400
	Φ75x15,1mm	"	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600
	Φ90x8,2mm	"	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900
	Φ90x10,1mm	"	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
	Φ90x12,3mm	"	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900
	Φ90x15mm	"	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800
	Φ90x18,1mm	"	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900
	Φ110x10mm	"	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100
	Φ110x12,3mm	"	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	Φ110x15.1mm	"	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900
	Φ110x18.3mm	"	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	Φ110x22.1mm	"	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700	863.700
	Φ125x11.4mm	"	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200	618.200
	Φ125x17.1mm	"	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600	754.600
	Φ125x20.8mm	"	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100	1.009.100
	Φ125x25.1mm	"	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100	1.159.100
	Φ140x12.7mm	"	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800	762.800
	Φ140x19.2mm	"	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200	918.200
	Φ140x23.3mm	"	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900	1.281.900
	Φ140x28.1mm	"	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300	1.527.300
	Φ160x14.6mm	"	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000	1.041.000
	Φ160x21.9mm	"	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800	1.272.800
	Φ160x26.6mm	"	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600	1.704.600
	Φ160x32.1mm	"	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200	1.978.200
*	Phụ kiện ống Nhựa PPR Hoa Sen (ống nhựa nóng, lạnh)	đ/cái									
*	Co 45 :	đ/cái									
	20mm	"	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	25mm	"	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
	32mm	"	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	40mm	"	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	50mm	"	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
	63mm	"	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000
	75mm	"	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
	90mm	"	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000
	110mm	"	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
	140mm	"	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000

STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	ĐVT	* Co 90:	* Nội:	* Tê:														
						d/cải	d/cải	d/cải	d/cải	d/cải	d/cải	d/cải	d/cải	d/cải	d/cải	d/cải	d/cải	d/cải	d/cải
			160mm	20mm	25mm	32mm	40mm	50mm	63mm	75mm	90mm	110mm	134.000	193.000	361.000	576.000	1.330.000	8.000	
			20mm	25mm	32mm	40mm	50mm	63mm	75mm	90mm	110mm	134.000	193.000	361.000	576.000	1.330.000	8.000		
			25mm	32mm	40mm	50mm	63mm	75mm	90mm	110mm	134.000	193.000	361.000	576.000	1.330.000	8.000			
			32mm	40mm	50mm	63mm	75mm	90mm	110mm	134.000	193.000	361.000	576.000	1.330.000	8.000				
			40mm	50mm	63mm	75mm	90mm	110mm	134.000	193.000	361.000	576.000	1.330.000	8.000					
			50mm	63mm	75mm	90mm	110mm	134.000	193.000	361.000	576.000	1.330.000	8.000						
			63mm	75mm	90mm	110mm	134.000	193.000	361.000	576.000	1.330.000	8.000							
			75mm	90mm	110mm	134.000	193.000	361.000	576.000	1.330.000	8.000								
			90mm	110mm	134.000	193.000	361.000	576.000	1.330.000	8.000									
			110mm	134.000	193.000	361.000	576.000	1.330.000	8.000										
			134.000	193.000	361.000	576.000	1.330.000	8.000											
			193.000	361.000	576.000	1.330.000	8.000												
			361.000	576.000	1.330.000	8.000													
			576.000	1.330.000	8.000														
			1.330.000	8.000															
			8.000																

ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM

HUYỆN

THỊ XÃ

THÀNH PHỐ	THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lai Thiệu)	DI AN (Phường Di An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
-----------	-------------	-----------------------------	----------------------	-----------------------------	---------------------------	--------------------------------	--------------------------------	------------------------	-----------------------------

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN			TÂN THÀNH		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lai Thiệu)	DI AN (Phường Cát Phụng)	TÂN UYÊN (Phường Hưng Yên)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vinh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
55	Công bê tông ly tâm của Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2: Công via hệ VH:		25mm	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
			32mm	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
			40mm	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
			50mm	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
			63mm	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
			75mm	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000
			90mm	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000
			110mm	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
			140mm	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000
			160mm	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000
*	Công chịu lực H10:	d/m	- đk 300, L = 4000 mm	292.068	296.349	302.199	297.545	284.915	298.543	302.199	292.068	302.199
		"	- đk 400, L = 4000 mm	327.065	332.641	340.261	334.200	317.748	335.499	340.261	327.065	340.261
		"	- đk 500, L = 4000 mm	416.692	424.961	436.261	427.273	402.875	429.199	436.261	416.692	436.261
		"	- đk 600, L = 4000 mm	463.640	473.300	486.500	476.000	447.500	478.250	463.640	486.500	463.640
		"	- đk 800, L = 4000 mm	699.637	716.703	740.023	721.473	671.123	725.448	699.637	740.023	699.637
		"	- đk 1000, L = 4000 mm	1.083.307	1.108.006	1.141.756	1.114.909	1.042.040	1.120.662	1.141.756	1.083.307	1.141.756
		"	- đk 1200, L = 3000 mm	1.914.577	1.956.017	2.012.644	1.967.600	1.845.338	1.977.252	2.012.644	1.914.577	2.012.644
		"	- đk 1500, L = 3000 mm	2.418.873	2.471.876	2.544.303	2.486.691	2.330.315	2.499.036	2.544.303	2.418.873	2.544.303
		"	- đk 1800, L = 3000 mm	3.224.181	3.299.822	3.403.182	3.320.964	3.097.800	3.338.582	3.403.182	3.224.181	3.403.182
		"	- đk 2000, L = 3000 mm	3.668.133	3.757.268	3.879.068	3.782.182	3.519.205	3.802.943	3.879.068	3.668.133	3.879.068
*	Công chịu lực H10:	d/m	- đk 300, L = 4000 mm	304.250	308.531	314.381	309.727	297.097	310.724	314.381	304.250	314.381
		"	- đk 400, L = 4000 mm	353.338	358.914	366.534	360.473	344.020	361.772	353.338	366.534	366.534
		"	- đk 500, L = 4000 mm	440.055	448.325	459.625	450.636	426.239	452.563	440.055	459.625	459.625

[illegible]

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
57	- 3000 x 3000 x 1200 mm Cổng các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương: Cổng Bê tông ly tâm (L=4m):	"	19.445.297	19.806.955	20.301.145	19.908.039	18.841.037	19.992.276	20.301.145	19.445.297	20.301.145
*	Cổng via hè VH:	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	227.000
	- đk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	262.000
	- đk 500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	356.000
	- đk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000
	- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	599.000
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	863.000
	- đk 1200, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500.000
	- đk 1500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.940.000
*	Cổng chịu lực H10:	đ/m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- đk 300, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	236.000
	- đk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	288.000
	- đk 500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	372.000
	- đk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	431.000
	- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	695.000
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.007.000
	- đk 1200, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.725.000
	- đk 1500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	2.397.000
*	Cổng chịu lực H30:	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	242.000
	- đk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	295.000
	- đk 500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	416.000
	- đk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	471.000

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	727.000
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.037.000
	- đk 1200, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.762.000
	- đk 1500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	2.524.000
*	Cổng Bê tông Rung (L=2,5m):										
	Cổng vỉa hè VH:	đ/m									
	- đk 300, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	201.000
	- đk 400, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	255.000
	- đk 600, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	392.000
	- đk 800, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	550.000
	- đk 1000, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	884.000
	- đk 1200, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.370.000
	- đk 1500, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.745.000
	- đk 2000, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	2.649.000
*	Cổng chịu lực H10:	đ/m									
	- đk 300, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	203.000
	- đk 400, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	260.000
	- đk 600, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	418.000
	- đk 800, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	609.000
	- đk 1000, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	960.000
	- đk 1200, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.451.000
	- đk 1500, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.943.000
	- đk 2000, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	2.921.000
*	Cổng chịu lực H30:	đ/m									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
58	- đk 300, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	212.000
	- đk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	270.000
	- đk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	430.000
	- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	627.000
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000
	- đk 1200, L = 3000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.504.000
	- đk 1500, L = 3000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	2.005.000
	- đk 2000, L = 3000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	3.025.000
	* Cống hộp (dài x rộng x cao) mm:	đ/m									
	- 1600 x 1600 x 1200 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	4.478.000
	- 1600 x 2000 x 1200 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	5.767.000
	- 2000 x 2000 x 1200 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	6.483.000
	Gói cống BTCT của công ty cổ phần đầu tư xây dựng 3-2	đ/Cái									
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 300, L = 4000 mm	"	113.350	114.924	117.074	115.364	110.722	115.730	117.074	113.350	117.074
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 400, L = 4000 mm	"	123.656	125.559	128.159	126.091	120.477	126.534	128.159	123.656	128.159
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 500, L = 4000 mm	"	163.883	167.030	171.330	167.909	158.625	168.642	171.330	163.883	171.330
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 600, L = 4000 mm	"	170.599	174.039	178.739	175.000	164.852	175.801	178.739	170.599	178.739
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 800, L = 4000 mm	"	181.134	184.866	189.966	185.909	174.898	186.778	189.966	181.134	189.966
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 1000, L = 4000 mm	"	224.109	228.500	234.500	229.727	216.773	230.750	234.500	224.109	234.500
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 1200, L = 3000 mm	"	364.975	372.952	383.852	375.182	351.648	377.040	383.852	364.975	383.852
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 1500, L = 3000 mm	"	450.335	460.873	475.273	463.818	432.727	466.273	475.273	450.335	475.273
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 1800, L = 3000 mm	"	1.043.980	1.071.350	1.108.750	1.079.000	998.250	1.085.375	1.108.750	1.043.980	1.108.750

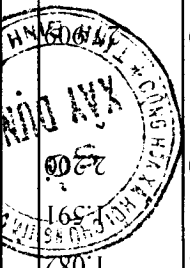
STT	MẬT HẠNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ					HUYỆN				
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lai Thiệu)	DI AN (Phường Di An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀNG BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
59	Vai địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục	"	1.480,087	1.521,655	1.578,455	1.533,273	1.410,636	1.542,955	1.578,455	1.480,087	1.578,455	
	- Gói công BTCT của công BTLT đk 2000, L = 3000 mm											
60	Rò và Thấm đá bọc nhựa PVC, P8(8x10)cm Liên Phát Gabion	d/m ²	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.800	13.800	13.800	13.800	
	- Polyfelt TS 20 (4 x 250m)											
	- Polyfelt TS 30 (4 x 225m)		15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.800	15.800	15.800	15.800	
	- Polyfelt TS 34 (4 x 225m)		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.600	16.600	16.600	16.600	
	- Polyfelt TS 40 (4 x 200m)		17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	18.200	18.200	18.200	18.200	
	- Polyfelt TS 50 (4 x 175m)		19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.500	19.500	19.500	19.500	
	- Polyfelt TS 60 (4 x 135m)		24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.900	24.900	24.900	24.900	
	- Polyfelt TS 65 (4 x 125m)		27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	28.000	28.000	28.000	28.000	
	- Polyfelt TS 70 (4 x 100m)		31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.900	31.900	31.900	31.900	
	- Polyfelt TS 73 (4 x 100m)		34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	35.400	35.400	35.400	35.400	
	- Polyfelt TS 80 (4 x 90m)		38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	39.200	39.200	39.200	39.200	
61	Rò và Thấm đá bọc nhựa PVC, P10(10x12)cm Liên Phát Gabion	d/m ²	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	
	- Dây đan 2.2/3,2 mm - Dây viên 2.7/3,7 mm											
	- Dây đan 2.4/3,4 mm - Dây viên 2.7/3,7 mm		47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	
	- Dây đan 2.7/3,7 mm - Dây viên 3.4/4,4 mm		56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	
	- Dây đan 2.2/3,2 mm - Dây viên 2.7/3,7 mm		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
	- Dây đan 2.4/3,4 mm - Dây viên 2.7/3,7 mm		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
	- Dây đan 2.7/3,7 mm - Dây viên 3.4/4,4 mm		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
III	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN										
62	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)										
*	Dây điện lõi đồng bọc nhựa PVC-300/500V	đ/m									
	- VC-0,5 (F 0,80)-300/500V	"	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240
	- VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	"	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050
*	Dây điện lõi đồng mềm dẻo bọc nhựa PVC - 0,6/1kV	đ/m									
	- VCcmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	"	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
	- VCcmd-2x1,5-(2x30/0.2)-0,6/1kV	"	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030
	- VCcmd-2x2,5-(2x50/0.2)-0,6/1kV	"	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790
*	Dây điện lõi đồng lực hạ thế -450/750V	đ/m									
	- CV-1,5 (7/0,52) - 450/750V	"	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170
	- CV-2,5 (7/0,67) - 450/750V	"	5.270	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840
	- CV-10 (7/1,35) - 450/750V	"	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910
	- CV-50 - 750V	"	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400
	- CV-240 - 750V	"	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000
63	Dây - cáp điện, thiết bị điện của Công ty CP Đầu tư ROBOT										
*	Dây đơn cứng VC	đ/m									
	VC 1,0 mm2	"	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730
	VC 2,5 mm2	"	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
	VC 4,0 mm2	"	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	VC 5,0 mm5	"	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	VC 7,0 mm6	"	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
*	Dây đơn mềm VCm	đ/m									
	VCm 0,5	"	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lai Thiệu)	DI AN (Phường Di An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	Dây đôi mềm VCm 2x	VCm 1,0	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830
		VCm 2,0	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260
		VCm 4,0	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
		VCm 6,0	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
		VCm 2x0,25 mm2	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850
		VCm 2x0,75 mm3	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130
		VCm 2x1 mm4	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430
		VCm 2x1,5 mm5	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720
		VCm 2x2,5 mm6	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650
		Dây Oval mềm VCm 2x										
*	Dây nhiều pha mềm VCm	VCm 2x0,75 mm2	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
		VCm 2x1,5 mm2	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
		VCm 2x2,5 mm2	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
		VCm 2x4,0 mm2	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
		VCm 2x6,0 mm2	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
		VCm 1,0 mm2 (2 pha)	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
		VCm 1,0 mm2 (3 pha)	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
		VCm 1,0 mm2 (4 pha)	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
		VCm 2,5 mm2 (2 pha)	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
		VCm 2,5 mm2 (3 pha)	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
		VCm 2,5 mm2 (4 pha)	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
	Vat líc xây dựng tháng 8 - 2016	VCm 6,0 mm2 (2 pha)	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
		VCm 6,0 mm2 (3 pha)	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BÈN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIẢO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	VVCm 6,0 mm2 (4 pha)	"	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800
	Dây mềm 4 pha lõi trung tính VVCm...	đ/m									
	VVCm 3x1,5 mm2 + 1x1,0mm2	"	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
	VVCm 3x4,0 mm2 + 1x2,0mm2	"	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100
	VVCm 3x8,0 mm2 + 1x4,0mm2	"	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
	VVCm 3x10 mm2 + 1x6,0mm2	"	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500
	VVCm 3x16 mm2 + 1x8,0mm2	"	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
*	VVCm 3x25 mm2 + 1x10mm2	"	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
	Dây cáp điện lực CV	đ/m									
	CV 1,0 mm2	"	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970
	CV 3,5 mm2	"	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780
	CV 6,0 mm2	"	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430
	CV 10 mm2	"	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
	CV 16 mm2	"	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
	CV 25 mm2	"	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
	CV 38 mm2	"	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
	CV 60 mm2	"	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
	CV 100 mm2	"	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
	CV 150 mm2	"	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000
	CV 200 mm2	"	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
	CV 300 mm2	"	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000
	CV 400 mm2	"	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000
	CV 500 mm2	"	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000

STT	MẬT HẠNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ	HUYỆN							
*	Dây đơn cứng VA	d/m	VA 3,0	"	1.082	1.591	2.200	1.082	1.591	2.200	1.082	1.591
*	COMPACT 2U	đ/SP	2U-11W	"	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909
*	COMPACT 3U	đ/SP	2U-13W	"	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545
			3U-14W	"	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
*	COMPACT 4U	đ/SP	3U-18W	"	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
			3U-20W	"	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273
*	COMPACT XOÀN	đ/SP	4U-40W	"	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
			4U-50W	"	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
*	Bóng chống âm ROBOT	đ/SP	X-7W	"	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545
			X-11W	"	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636
*	Bóng chống âm ROBOT	đ/SP	X-15W	"	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818
			X-20W	"	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727
*	Ổ CẠM CÔNG TÁC ÂM TƯỜNG	đ/SP	3U-20W	"	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545
			3U-23W	"	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
*	Sản phẩm nguyên bộ	bộ										



STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	GS1	"	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	GS2	"	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
	GS2-2	"	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	GS2x2-1	"	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
	GS3x3-1	"	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
	GS4-2	"	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
	GPS3S2-1	"	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545
	GPS2x2	"	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182
	GIT2	"	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
	GITT3	"	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545
64	Sản phẩm Gang cầu của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thiên Phát:		Giá giao tại chân công trình Tp.Thủ Dầu Một								
*	Bộ khung vuông dương (800 x 800) mm và nắp hố ga tròn phi 630 mm	ngđ/bộ									
	Tải trọng 12,5 tấn	"	5.090	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 25 tấn	"	5.430	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 40 tấn	"	6.585	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 60 tấn	"	8.820	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 90 tấn	"	11.535	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ khung vuông âm (850 x 850) mm và nắp hố ga tròn phi 650 mm	ngđ/bộ		-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 12,5 tấn	"	4.040	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 25 tấn	"	4.785	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	Tải trọng 40 tấn	"	5.495	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 60 tấn	"	6.355	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 90 tấn	"	6.895	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ khung tròn phi (850 x 90) mm và nắp hố ga tròn phi 650 mm	ngđ/bộ		-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 12,5 tấn	"	4.050	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 25 tấn	"	4.685	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 40 tấn	"	5.235	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 60 tấn	"	5.820	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 90 tấn	"	6.570	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ song chắn rác (960 x 530) mm và nắp hố ga (860 x 430) mm	ngđ/bộ		-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 12,5 tấn	"	2.965	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 25 tấn	"	3.340	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 40 tấn	"	4.095	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 60 tấn	"	4.740	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 90 tấn	"	5.495	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ Gainvo nhỏ (330 x 330 x 43) mm nắp (260 x 260) mm - Tải trọng 12,5 tấn	ngđ/bộ	560	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ Gainvo to (630 x 570 x 65) mm nắp (605 x 450) mm - Tải trọng 12,5 tấn	ngđ/bộ	2.550	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bể cấp 2 cánh trên hè khung (945 x 872 x 80) mm, nắp (800 x 700) mm - Tải trọng 12,5 tấn	ngđ/bộ	6.440	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bể cấp 2 cánh dưới đường khung (910 x 950 x 100) mm, nắp (750 x 750) mm - Tải trọng 40 tấn	ngđ/bộ	8.210	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Bộ bệ cáp 4 cánh trên hè khung (1255 x 884 x 80) mm, nắp (1060 x 700) mm - Tải trọng 12,5 tấn	ngđ/bộ	7.640	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bệ cáp 4 cánh trên hè khung (1660 x 950 x 100) mm, nắp (1500 x 750) mm - Tải trọng 12,5 tấn	ngđ/bộ	12.225	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bệ cáp 4 cánh dưới đường khung (1255 x 884 x 80) mm, nắp (1060 x 700) mm - Tải trọng 40 tấn	ngđ/bộ	13.415	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bệ cáp 4 cánh dưới đường khung (1660 x 950 x 100) mm, nắp (1500 x 750) mm - Tải trọng 40 tấn	ngđ/bộ	15.280	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bệ cáp 6 cánh dưới đường khung (2415 x 950 x 100) mm, nắp (2250 x 750) mm - Tải trọng 40 tấn	ngđ/bộ	22.500	-	-	-	-	-	-	-	-

GHỊ CHÚ:

- Sản phẩm có đăng ký chất lượng.
- Giá xăng, dầu là giá đã tính cả lệ phí giao thông.
- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2016 sẽ công bố bổ sung giá bê tông nhựa nóng cho tháng 8 năm 2016.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH



Dương Ngọc Vân

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG



Nguyễn Thị Thanh Hằng

Nơi nhận:

- Các Bộ: XD, TC;
- TTTU, UBND tỉnh;
- Website Sở Xây dựng, Sở Tài chính tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, GCS (STC), KT&VLXD (SXD).